



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 ngày 17 tháng 6 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó ban
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán Trưởng

Người đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Văn Lê Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “SHB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

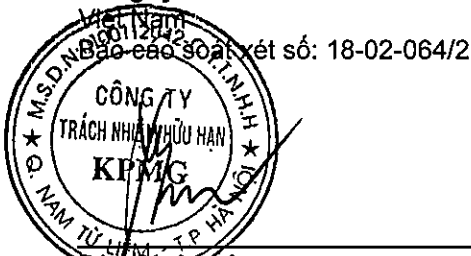
Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4(c) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong đó mô tả chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án "Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội 2016 - 2020" ("Đề án"). Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB"), Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án chỉnh sửa, bổ sung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ngày 8 tháng 11 năm 2016. Cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tồn đọng nói trên.

Vấn đề khác

Cáo báo cáo tài chính hợp nhất của SHB cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Trong các báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 4 năm 2018 và báo cáo soát xét ngày 1 tháng 9 năm 2017, công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính đó và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến các chính sách riêng áp dụng cho các khoản tồn đọng tài chính.

Công ty TNHH KPMG



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	5	1.699.666
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	2.106.015
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	39.528.572
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		38.528.572
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.000.000
IV	Chứng khoán kinh doanh		444.525
1	Chứng khoán kinh doanh		451.004
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(6.479)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-
VI	Cho vay khách hàng		205.447.635
1	Cho vay khách hàng	9	208.360.280
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.912.645)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	25.449.127
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.936.934
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14.427.404
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.915.211)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	216.890
4	Đầu tư dài hạn khác		227.250
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.360)
X	Tài sản cố định		3.977.996
1	Tài sản cố định hữu hình	13	453.100
a	Nguyên giá		1.081.431
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(628.331)
3	Tài sản cố định vô hình	14	3.524.896
a	Nguyên giá		3.752.835
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(227.939)
XII	Tài sản Có khác	15	25.059.559
1	Các khoản phải thu		11.163.016
2	Các khoản lãi, phí phải thu		9.486.562
4	Tài sản Có khác		4.820.480
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(410.499)
TỔNG TÀI SẢN			303.929.985
			286.010.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	2.901.419
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	41.328.707
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	30.070.957	33.297.858
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	11.257.750	19.702.561
III	Tiền gửi của khách hàng	18	219.636.986
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	42.849
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	1.321.154
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	17.202.725
VII	Các khoản nợ khác	21	5.961.601
1	Các khoản lãi, phí phải trả	5.183.082	4.103.201
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	778.519	535.698
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		288.395.441	271.318.861
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22	15.534.544
1	Vốn	12.132.617	11.293.347
a	Vốn điều lệ	12.036.161	11.196.891
c	Thặng dư vốn cổ phần	101.716	101.716
d	Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	1.221.262	1.220.358
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.491	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.147.174	2.177.515
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.534.544	14.691.220
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		303.929.985	286.010.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30/6/2018
Triệu VND

31/12/2017
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	22.860	179.955
2	Cam kết giao dịch hối đoái	26.255.925	18.542.149
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.422.816	-
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	92.292	-
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	24.740.817	18.542.149
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.804.383	14.695.470
5	Bảo lãnh khác	28.450.024	23.117.644

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:

Lê Thị Nụ
Phó Ban Kế toán

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.141.483	8.315.469
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.980.899)	(6.529.116)
I	Thu nhập lãi thuần	2.160.584	1.786.353
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	155.077	213.602
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(49.760)	(32.654)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	105.317	180.948
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	16.371	(6.620)
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.353)	6.630
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	264.146	(54.877)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	124.510	263.750
6	Chi phí hoạt động khác	(97.248)	(90.811)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27.262	172.939
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.052	696
VIII	Chi phí hoạt động	(1.301.046)	(1.106.647)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.270.333	979.422
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(249.174)	(177.714)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)	1.021.159	801.708

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	1.021.159	801.708
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31 (206.405)	(166.456)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31 (206.405)	(166.456)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	814.754	635.252
	Phân bổ:		
	Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	814.754	635.404
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	(152)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	32 677	528

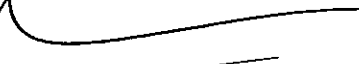
Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:



Lê Thị Nụ
Phó Ban Kế toán

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.579.538	7.446.823
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.837.927)	(6.119.648)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	102.687	187.870
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	249.255	72.574
05 Thu nhập khác	7.280	249.194
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	19.982	14.556
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.241.729)	(1.035.324)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(262.453)	(85.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	616.633	730.383
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.654.006	5.569.863
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.860.243)	(5.359.935)
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	136.265	44.578
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(10.069.714)	(17.350.686)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(16.488)	(8.495)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	2.857.150	360.594
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	143.076	(1.573.631)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(11.671.712)	332.427
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	24.747.216	12.746.081
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.235.456	3.282.853
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	256.993	(14.185)
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	42.849	481
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	299.326	(186.478)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9.370.813	(1.426.150)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(86.108)	(9.528)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	421	109
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(185)	(12.857)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.052	696
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(84.820)	(21.580)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(457)	(246)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(457)	(246)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ/NĂM	9.285.536	(1.447.976)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ/NĂM	33.048.717	26.342.147
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ/NĂM (THUYẾT MINH 33)	42.334.253	24.894.171

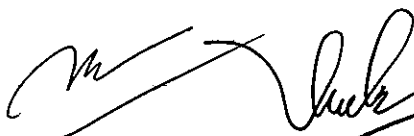
Ngày 27 tháng 8 năm 2018


Người lập:

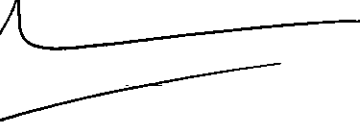
Người kiểm soát

Người duyệt:


Lê Thị Nụ
Phó Ban Kế toán


Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng


Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, hai trăm ba mươi hai (232) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1 Hội sở chính, 53 chi nhánh và 179 phòng giao dịch).

(c) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2017: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Tài chính/ Ngân hàng	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, SHB có 6.174 nhân viên (31/12/2017: 6.186 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của SHB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của SHB liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 16”). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(v).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của SHB trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của SHB trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được SHB áp dụng.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của SHB.

(c) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng 2016 - 2020

Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ HBB, Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 (“Đề án”). Các khoản tồn đọng này bao gồm:

- trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) (Thuyết minh 4(g)(v) và 11(ii));
- các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm cả dư nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi thành trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 4(g)(v), 4(j), 4(n), 10, 11(ii) và 15(iv));
- các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB (Thuyết minh 4(j) và 10); và
- các khoản phải thu khó đòi của HBB (Thuyết minh 4(n) và 15(v)).

Cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tồn đọng nói trên.

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 4(j).

Theo Thông tư 02, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(f) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SHB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SHB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) **Ghi nhận**

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày SHB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá/rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(j) SHB không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản mua giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam phát hành.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm sao cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn. Việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn theo công thức như sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq \frac{Y}{n} \times m$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $X_{(m)}$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Theo quy định tại Thông tư 19 và Thông tư 14, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Tại ngày trái phiếu được tất toán, các khoản lãi phải phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ các khoản nợ được hạch toán vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác”.

Áp dụng chính sách kế toán đặc thù theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán đặc thù theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c), đối với một số trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Ngân hàng ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tổn động nói trên. Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(i) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), SHB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

(j) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 đến trước ngày 1 tháng 4 năm 2015, theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- SHB đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, SHB có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của SHB, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SHB.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do SHB phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

SHB thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. SHB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c), đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản cho vay tồn đọng của HBB, Ngân hàng ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tồn đọng nói trên. Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) Các tài sản cố khác

Các tài sản cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng.

Ngoại trừ các khoản phải thu khó đòi của HBB, SHB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c), đối với các khoản phải thu khó đòi của HBB, Ngân hàng ghi nhận dự phòng và thoái thu lãi phải thu theo lộ trình được xác định trong Đề án. Khi lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(j) và 4(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 57"), Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

SHB AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

SHB Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng một phần lợi nhuận thuần để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định
- Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác

Theo Quy định số 508/BFIS ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2009 của NHNN Lào, tỷ lệ trích lập quỹ dự trữ theo luật định áp dụng cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ được NHNN Lào gửi thông báo cụ thể đến từng chi nhánh. Theo hướng dẫn của Vụ Kế toán NHNN Lào quy định, tỷ lệ trích lập cho quỹ này áp dụng cho Chi nhánh là 10% lợi nhuận sau thuế.

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	Không giới hạn
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn

Các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định 57.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) được ghi nhận khi SHB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

SHB đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 16. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi SHB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của SHB.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của SHB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi SHB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của SHB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi SHB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

5. Tiền mặt và vàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.104.264	886.482
Tiền mặt bằng ngoại tệ	593.748	557.448
Vàng tiền tệ	1.654	2.618
	1.699.666	1.446.548

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN (i)	968.162	2.970.959
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	140.714	48.354
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	997.139	723.346
	2.106.015	3.742.659

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2018	31/12/2017
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập Công ty con của SHB tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2018	31/12/2017
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	20.609.470	19.799.397
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	738.992	1.012.680
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.959.500	3.130.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.220.610	3.917.433
	38.528.572	27.859.510
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	1.000.000	5.654.006
	39.528.572	33.513.516

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	(4.245.998)	6.308.936	(6.340.220)	(31.284)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	(2.730.953)	12.364.626	(12.376.191)	(11.565)
	(6.976.951)	18.673.562	(18.716.411)	(42.849)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	296.967	31.290	(28.974)	2.316
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.715.795	604.182	(470.233)	133.949
	5.012.762	635.472	(499.207)	136.265

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	206.586.878	196.082.946
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.728.707	2.164.713
Các khoản trả thay khách hàng	38.046	35.359
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	6.649	7.548
	208.360.280	198.290.566

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	198.322.777	190.368.695
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	4.412.460	3.298.174
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.464.187	669.686
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	887.802	1.088.771
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.273.054	2.865.240
	208.360.280	198.290.566

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	88.743.442	83.106.717
Nợ trung hạn	51.996.429	53.433.957
Nợ dài hạn	67.620.409	61.749.892
	208.360.280	198.290.566

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2018 Triệu VND	%	31/12/2017 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
<i>Công ty nhà nước</i>	17.147.884	8,23	21.144.378	10,66
<i>Công ty TNHH khác</i>	36.473.861	17,51	35.056.234	17,68
<i>Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	12.575.449	6,04	16.986.532	8,57
<i>Công ty cổ phần khác</i>	90.316.278	43,35	80.842.480	40,77
<i>Công ty hợp danh</i>	101.289	0,05	8.321	0,00
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	2.919.732	1,40	2.527.685	1,27
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	465.950	0,22	499.434	0,25
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	59.921	0,03	66.194	0,03
Cho vay cá nhân				
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	45.298.776	21,74	38.821.106	19,58
Cho vay khác				
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	3.001.140	1,44	2.338.202	1,19
	208.360.280	100,00	198.290.566	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2018	%	31/12/2017	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	45.326.647	21,75	43.249.519	21,81
Khai khoáng	6.833.822	3,28	7.659.777	3,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26.896.833	12,91	27.452.713	13,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12.316.033	5,91	10.757.675	5,43
Cung cấp nước, Quản lý và xử lý rác thải, nước thải	134.090	0,06	118.922	0,06
Xây dựng	27.303.878	13,1	27.913.697	14,08
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36.865.624	17,69	32.346.233	16,31
Vận tải, kho bãi	3.073.508	1,48	3.158.672	1,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.303.915	0,63	1.331.461	0,67
Thông tin và truyền thông	105.422	0,05	111.063	0,06
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	1.896.257	0,91	2.263.714	1,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.752.830	8,04	15.700.331	7,92
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	589.578	0,28	599.078	0,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.102.886	0,53	1.127.811	0,57
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	38.320	0,02	42.649	0,02
Giáo dục và đào tạo	231.354	0,11	420.811	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	121.693	0,06	121.718	0,06
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	275.978	0,13	257.293	0,13
Hoạt động dịch vụ khác	24.884.385	11,95	20.154.350	10,17
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.307.227	1,11	3.503.079	1,77
	208.360.280	100,00	198.290.566	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
Cho vay bằng VND	6,50% - 12,60%	7,50% - 12,00%
Cho vay bằng USD	2,01% - 5,30%	1,90% - 5,01%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	2,25% - 5,13%	1,90% - 5,01%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.506.460	1.459.886
Dự phòng cụ thể (ii)	1.406.185	1.389.129
	2.912.645	2.849.015

Bao gồm trong dự phòng rủi ro cho vay khách hàng là số dự phòng rủi ro được phân bổ cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB. Áp dụng chính sách kế toán đặc thù theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c), Ngân hàng thực hiện phân bổ dự phòng rủi ro theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNN.

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.459.886	1.066.332
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	45.365	54.062
Chênh lệch tỷ giá	1.209	818
	1.506.460	1.121.212

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.389.129	731.053
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 30)	31.369	(25.934)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(16.488)	(3.358)
Chênh lệch tỷ giá	2.175	320
	1.406.185	702.081

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	12.810.706	12.142.444
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	12.638.421	9.065.520
	<u>25.449.127</u>	<u>21.207.964</u>

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	9.920.735	7.996.543
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.309.489	2.799.851
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	1.673.111	1.438.356
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	32.803	32.802
	<u>12.936.934</u>	<u>12.268.348</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(126.228)	(125.904)
	<u>12.810.706</u>	<u>12.142.444</u>

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.901	18.003	75.000	125.904
Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(33)	357	-	324
	<u>32.868</u>	<u>18.360</u>	<u>75.000</u>	<u>126.228</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	33.050	17.740	75.000	125.790
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.438	35.231	-	36.669
	34.488	52.971	75.000	162.459

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	3.270.317	149.719
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.509.986	1.799.797
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	614.536	614.536
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8.032.565	8.118.810
	14.427.404	10.682.862
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(1.788.983)	(1.617.342)
	12.638.421	9.065.520

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC (*)	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác	Tổng
Số dư đầu kỳ	1.602.984	14.358	1.617.342
Dự phòng trích lập trong kỳ	172.315	(674)	171.641
	1.775.299	13.684	1.788.983

(*) Bao gồm trong dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC là số dự phòng rủi ro cho các trái phiếu VAMC được áp dụng chính sách kế toán đặc thù theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c). Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dự phòng rủi ro theo lộ trình phê duyệt bởi NHNN. Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC	Dự phòng rủi ro trái phiếu khác	Tổng
Số dư đầu kỳ	1.254.887	1.050	1.255.937
Dự phòng trích lập trong kỳ	139.766	1.406	141.172
	1.394.653	2.456	1.397.109

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	5 năm	4,6% - 12,2%	3 - 10 năm	4,6% - 12,2%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 - 10 năm	6,7% - 9%	1 - 10 năm	6,7% - 9%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3 - 15 năm	8,98%	1 - 15 năm	8,98%

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu Chính phủ	-	7,4%	20 năm	7,4%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	10 năm	7% - 8,2%	6 - 10 năm	7% - 8,2%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	7 - 10 năm	8,9% - 15,25%	9 - 10 năm	8,9% - 15,25%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.342.232	5.914.895
Nợ nghi ngờ	88.000	-
Nợ có khả năng mất vốn	150.354	150.000
	5.580.586	6.064.895

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	227.250	227.250
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(10.360)	(11.785)
	216.890	215.465

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	183.236	183.236
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	227.250	227.250

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	11.785	5.838
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	(1.425)	10.344
Số dư cuối kỳ	10.360	16.182

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản có định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	363.131	320.296	208.414	92.705	26.885	1.011.431
Tăng trong kỳ	25.211	31.562	6.175	1.824	5.745	70.517
Thanh lý, nhượng bán	(173)	(104)	(1.239)	(286)	-	(1.802)
Chênh lệch tỷ giá	576	317	215	176	1	1.285
Số dư cuối kỳ	388.745	352.071	213.565	94.419	32.631	1.081.431
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	90.347	250.441	136.584	84.611	24.024	586.007
Khấu hao trong kỳ	11.845	19.389	8.997	2.329	2.111	44.671
Thanh lý, nhượng bán	(173)	(104)	(2.580)	(286)	-	(3.143)
Chênh lệch tỷ giá	301	217	153	125	-	796
Số dư cuối kỳ	102.320	269.943	143.154	86.779	26.135	628.331
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	272.784	69.855	71.830	8.094	2.861	425.424
Số dư cuối kỳ	286.425	82.128	70.411	7.640	6.496	453.100

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	325.290	314.867	202.081	93.743	26.723	962.704
Tăng trong kỳ	3.952	1.502	-	2.318	1.001	8.773
Thanh lý, nhượng bán	-	(152)	(923)	(17)	(79)	(1.171)
Biến động khác	-	-	-	(2.544)	-	(2.544)
Chênh lệch tỷ giá	460	78	46	87	-	671
Số dư cuối kỳ	329.702	316.295	201.204	93.587	27.645	968.433
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	83.639	227.524	121.024	82.601	23.870	538.658
Khấu hao trong kỳ	9.935	18.048	9.890	2.463	1.512	41.848
Thanh lý, nhượng bán	-	(150)	(888)	(15)	(69)	(1.122)
Chênh lệch tỷ giá	200	46	29	55	-	330
Số dư cuối kỳ	93.774	245.468	130.055	85.104	25.313	579.714
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	241.651	87.343	81.057	11.142	2.853	424.046
Số dư cuối kỳ	235.928	70.827	71.149	8.483	2.332	388.719

14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.486.801	211.811	39.877	3.738.489
Tăng trong kỳ	-	9.705	4.371	14.076
Thanh lý, nhượng bán	-	(154)	-	(154)
Chênh lệch tỷ giá	-	191	233	424
Số dư cuối kỳ	3.486.801	221.553	44.481	3.752.835
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.805	178.174	27.617	211.596
Khấu hao trong kỳ	79	13.573	2.419	16.071
Thanh lý, nhượng bán	-	(154)	-	(154)
Chênh lệch tỷ giá	-	191	235	426
Số dư cuối kỳ	5.884	191.784	30.271	227.939
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	3.480.996	33.637	12.260	3.526.893
Số dư cuối kỳ	3.480.917	29.769	14.210	3.524.896

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.478.880	207.848	40.188	3.726.916
Tăng trong kỳ	-	1.291	-	1.291
Chênh lệch tỷ giá	-	22	27	49
Số dư cuối kỳ	3.478.880	209.161	40.215	3.728.256
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.647	160.748	22.515	188.910
Khấu hao trong kỳ	78	13.267	2.760	16.105
Chênh lệch tỷ giá	-	19	17	36
Số dư cuối kỳ	5.725	174.034	25.292	205.051
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	3.473.233	47.100	17.673	3.538.006
Số dư cuối kỳ	3.473.155	35.127	14.923	3.523.205

15. Tài sản Có khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu	11.163.016	13.411.455
▪ Các khoản phải thu (i)	11.081.372	13.326.319
▪ Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang (ii)	81.644	85.136
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	9.486.562	7.955.903
Tài sản Có khác (iv)	4.820.480	5.395.762
▪ Các khoản ủy thác đầu tư	1.926.309	1.926.309
▪ Tài sản Có khác	2.894.171	3.469.453
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(410.499)	(410.374)
	25.059.559	26.352.746

(i) Các khoản phải thu

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	43.876	113.775
▪ Phải thu cán bộ công nhân viên	34.206	19.637
▪ Phải thu nội bộ khác	9.670	94.138
Các khoản phải thu bên ngoài	11.037.496	13.212.544
▪ Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm	6.768.049	8.095.834
▪ Phải thu tiền bán chứng khoán	1.867.860	3.495.389
▪ Đặt cọc môi giới chứng khoán	895.000	-
▪ Phải thu về thuê đất	656.600	625.557
▪ Tạm ứng theo tiến độ hợp đồng	79.070	63.081
▪ Tạm ứng thanh toán thẻ	67.136	66.970
▪ Đặt cọc thuê văn phòng, địa điểm đặt máy ATM	37.842	34.816
▪ Phải thu tiền cung cấp dịch vụ tư vấn	-	416.070
▪ Phải thu ngân sách	-	24.816
▪ Phải thu khác	665.939	390.011
	11.081.372	13.326.319

(ii) Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	45.295	43.333
Xây dựng cơ bản dở dang	32.590	26.903
Các tài sản khác	3.759	14.900
	81.644	85.136

(iii) Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu là các khoản lãi phải thu từ các khoản ủy thác tồn đọng từ HBB. Áp dụng chính sách kế toán đặc thù theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c), Ngân hàng hạch toán thoái lãi dự thu theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNN.

(iv) Tài sản Có khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu tồn đọng của HBB		
Ủy thác REPO tài sản	1.405.398	1.405.398
Ủy thác khác	520.911	520.911
	1.926.309	1.926.309
Tài sản Có khác		
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.421.546	1.428.242
Vật liệu và công cụ	8.420	-
Chi phí chờ phân bổ	478.484	345.267
Lô từ hoán đổi nợ SBIC chờ xử lý (*)	828.584	828.584
Hàng hóa bất động sản	22.090	97.191
Tài sản Có khác	135.047	770.169
	2.894.171	3.469.453
	4.820.480	5.395.762

(*) Ngày 12 tháng 9 năm 2013, SHB tiến hành hoán đổi các khoản nợ SBIC lấy các trái phiếu DATC. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản nợ và giá trị của các trái phiếu DATC được ghi nhận là tài sản có khác và được phân bổ vào chi phí theo lộ trình được phê duyệt tại Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c).

(v) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác để bán bao gồm:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu tồn đọng của HBB (*)	386.400	386.400
Dự phòng rủi ro các tài sản có khác	24.099	23.974
	410.499	410.374

(*) Áp dụng chính sách kế toán đặc thù theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c), các khoản phải thu tồn đọng của HBB được Ngân hàng thực hiện phân bổ dự phòng với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định trong Đề án. Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Dự phòng rủi ro các khoản phải thu tồn đọng của HBB Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	386.400	23.974	410.374
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	-	125	125
Số dư cuối kỳ	386.400	24.099	410.499

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Dự phòng rủi ro các khoản phải thu tồn đọng của HBB Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	129.700	13.635	143.335
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	-	9.820	9.820
Số dư cuối kỳ	129.700	23.455	153.155

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam bằng VND	2.000.000	-
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	901.419	1.224.351
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.533.992
	2.901.419	2.758.343

Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam bằng VND có kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 2,03%/năm (31/12/2017: không có).

Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm (31/12/2017: kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 3,5% đến 4,25%/năm).

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	17.120.417	19.036.291
Bằng ngoại tệ	2.181	959.233
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	9.530.000	11.250.300
Bằng ngoại tệ	3.418.359	2.052.034
	30.070.957	33.297.858
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	3.006.668	10.261.036
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	872.320	905.643
Tiền vay từ các dự án tài chính (*)	610.713	440.048
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	6.768.049	8.095.834
	11.257.750	19.702.561
	41.328.707	53.000.419

(*) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính để cho các hộ gia đình vay lại với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80% - 3,00%	1,20% - 5,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00% - 2,70%	1,60% - 3,00%
Tiền vay bằng VND	1,10% - 4,90%	1,10% - 5,95%
Tiền vay bằng ngoại tệ	2,30% - 2,50%	0,75% - 2,79%

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.843.001	16.214.179
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	981.999	1.538.702
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	191.961.259	164.002.428
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.943.102	12.150.138
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	12.530	89.809
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	9.763	22
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	862.445	872.353
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	22.887	22.139
	219.636.986	194.889.770

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	65.972.157	58.819.060
Tiền gửi của cá nhân	138.031.917	125.990.775
Tiền gửi của các đối tượng khác	15.632.912	10.079.935
	219.636.986	194.889.770

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 8,60%	1,00% - 7,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của SHB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	438.816	418.205
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	700.475	470.391
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh	181.863	2.166
Vay trung, dài hạn từ Dự án chuyển đổi Nông thôn bền vững	-	173.399
	1.321.154	1.064.161

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thông qua Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án bằng lãi suất bình quân gia quyền của lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn từ 0 đến 12 tháng do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định. Gốc và lãi của các khoản vay được thanh toán 6 tháng 1 lần.

20. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành là kỳ phiếu được phân loại theo kỳ hạn như sau:

Kỳ hạn	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Kỳ phiếu - dưới 12 tháng	10.798.792	11.744.634
Trái phiếu - trên 5 năm	6.403.933	3.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	222.635
	17.202.725	14.967.269

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	5.183.082	4.103.201
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	4.843	4.086
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	29.707	34.383
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác		9.507
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (i)	132.092	229.513
▪ Phải trả về trung gian thanh toán	479.325	256.349
▪ Doanh thu chưa thực hiện	33.818	-
▪ Các khoản phải trả khác	98.734	1.860
	778.519	535.698
	5.961.601	4.638.899

(i) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.935	43.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.178	178.226
Các loại thuế khác	4.979	8.236
	132.092	229.513

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 36.

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	11.196.891	101.716	(5.260)	25.013	803.621	390.702	1.022	-	2.177.515	14.691.220								
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	839.270	-	-	-	-	-	-	-	(839.270)	-								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	814.754	814.754								
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	415	207	-	-	(622)	-								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	282	-	-	33.491	(5.203)								
Số dư tại ngày 30/6/2018	12.036.161	101.716	(5.260)	25.013	804.036	391.191	1.022	33.491	2.147.174	15.534.544								

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	11.196.891	101.716	(5.260)	25.013	682.932	329.292	1.022	-	2.306	897.661	13.231.573
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(151)	635.404	635.253
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	1.391	-	-	229	(21.620)	(20.000)
Thuế giữ lại từ chuyển lợi nhuận của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.566)	(5.566)
Điều chỉnh thuế phải nộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(153)	(153)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	18	-	18.677	-	237	18.932
Số dư tại ngày 30/6/2017	11.196.891	101.716	(5.260)	25.013	682.932	330.701	1.022	18.677	2.384	1.505.963	13.860.039

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	30/6/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.203.616.110	12.036.161	1.119.689.100	11.196.891
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.203.616.110	12.036.161	1.119.689.100	11.196.891
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.203.119.924	12.031.199	1.119.192.914	11.191.929

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.119.689.100	11.196.891	1.119.192.914	11.191.929
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	83.927.010	839.270	-	-
Số dư cuối kỳ	1.203.616.110	12.036.161	1.119.192.914	11.191.929

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đã thông qua phương án niêm yết bổ sung cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ thực quyền là 7,5% (cổ đông sở hữu 1000 cổ phiếu được nhận 75 cổ phiếu phát hành thêm). Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 286/TGD của Ngân hàng ngày 24 tháng 1 năm 2018 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 83.927.010 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

24. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	143.328	234.839
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	9.348.176	6.763.009
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	588.272	551.682
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	29.079	70.505
Các hoạt động tín dụng khác	32.628	695.434
	10.141.483	8.315.469
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(7.146.840)	(5.417.905)
Tiền vay và vốn ủy thác	(182.361)	(227.138)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(628.665)	(498.835)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(23.033)	(385.238)
	(7.980.899)	(6.529.116)
Thu nhập lãi thuần	2.160.584	1.786.353

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	98.530	105.202
Dịch vụ ngân quỹ	6.277	10.295
Dịch vụ đại lý	12.310	1.377
Dịch vụ tư vấn	-	60.296
Dịch vụ khác	37.960	36.432
	155.077	213.602
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ tư vấn	(14.593)	(6.055)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(14.260)	(11.336)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(11.540)	(8.547)
Dịch vụ ngân quỹ	(7.297)	(4.739)
Dịch vụ khác	(2.070)	(1.977)
	(49.760)	(32.654)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	105.317	180.948

26. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	163.895	342.017
Các công cụ phái sinh tiền tệ	155.064	145.735
Thu nhập kinh doanh vàng	57	119
	319.016	487.871
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(141.678)	(357.127)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(160.950)	(137.296)
Chi phí kinh doanh vàng	(17)	(68)
	(302.645)	(494.491)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	16.371	(6.620)

27. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán		
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	268.129	86
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(4.333)	(15.005)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	(324)	(36.669)
	263.472	(51.588)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Lỗ từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	(1.883)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác (Thuyết minh 11(ii))	674	(1.406)
	674	(3.289)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	264.146	(54.877)

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	19.982	20.448
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	23.079	21.918
Thu nhập khác	81.449	221.384
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	124.510	263.750
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(2.181)	(25.751)
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	(7.341)	(37.494)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(87.726)	(27.566)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(97.248)	(90.811)
	27.262	172.939

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.760	12.666
Chi phí cho nhân viên	728.008	610.582
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>618.280</i>	<i>512.012</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>42.438</i>	<i>42.417</i>
<i>Chi trợ cấp và chi khác cho nhân viên</i>	<i>67.290</i>	<i>56.153</i>
Chi về tài sản	205.694	207.053
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>60.742</i>	<i>58.009</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	268.275	187.659
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá góp vốn	85.734	67.528
đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(ii))	(1.425)	10.344
Chi phí dự phòng rủi ro khác	-	10.815
	1.301.046	1.106.647

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10(i)	45.365	54.062
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10(ii)	31.369	(25.934)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11(ii)	172.315	139.766
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác	15(v)	125	9.820
		249.174	177.714

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	206.405	166.456

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.021.159	801.708
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	204.232	160.342
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các ngân hàng con, công ty con	928	5.971
Thu nhập không bị tính thuế	(210)	(139)
Chi phí không được khấu trừ	1.455	282
	206.405	166.456

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 20%).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông (*)	814.754	635.404

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ tương ứng.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.119.192.914	1.119.192.914	1.119.192.914
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2018	83.927.010	83.927.010	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.203.119.924	1.203.119.924	1.119.192.914

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 (điều chỉnh lại) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	677	528	568

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.699.666	1.446.548
Tiền gửi tại NHNNVN	2.106.015	3.742.659
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	21.348.462	20.812.077
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	17.180.110	7.047.433
	42.334.253	33.048.717

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.170	6.229
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	618.280	512.012
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	16,7	13,7

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)
Cổ đông lớn		
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn T&T</i>		
▪ Góp vốn	(9.968)	(9.968)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(4.321)	(12.218)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(10.098)	(3.989)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
▪ Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	11.258	8.550

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	1/1/2018	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2018
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế TNDN	178.226	206.405	(262.453)	122.178
Thuế giá trị gia tăng	43.501	26.004	(64.570)	4.935
Các loại thuế khác	8.236	48.968	(52.225)	4.979
	229.963	281.377	(379.248)	132.092

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	1/1/2017	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2017
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế TNDN	60.315	166.456	(85.592)	141.179
Thuế giá trị gia tăng	41.836	37.755	(42.633)	36.958
Các loại thuế khác	15.455	42.111	(43.538)	14.028
	117.606	246.322	(171.763)	192.165

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	1.060.768	656.013	262.295	181.508	2.160.584
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	80.016	9.290	1.573	14.438	105.317
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.936	5.286	899	250	16.371
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.353)	-	-	-	(3.353)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	264.146	-	-	-	264.146
Lãi thuần từ hoạt động khác	21.150	4.387	1.033	692	27.262
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.052	-	-	-	1.052
Chi phí hoạt động	(900.749)	(239.651)	(107.494)	(53.152)	(1.301.046)

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	532.966	435.325	158.306	143.736	1.270.333
--	---------	---------	---------	---------	-----------

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	(127.615)	(78.937)	(50.060)	7.438	(249.174)
--	-----------	----------	----------	-------	-----------

Tổng lợi nhuận trước thuế

	405.351	356.388	108.246	151.174	1.021.159
--	---------	---------	---------	---------	-----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.147.915	336.388	139.323	76.040	1.699.666
Tiền gửi tại NHNNVN	2.093.965	3.199	8.851	-	2.106.015
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	37.736.075	1.155	2.720	1.788.622	39.528.572
Chứng khoán kinh doanh	444.525	-	-	-	444.525
Cho vay khách hàng	145.235.112	34.860.226	18.917.285	6.435.012	205.447.635
Chứng khoán đầu tư	25.449.127	-	-	-	25.449.127
Góp vốn, đầu tư dài hạn	216.890	-	-	-	216.890
Tài sản cố định	3.912.295	31.953	15.979	17.769	3.977.996
Tài sản Có khác	22.091.866	1.940.969	239.103	787.621	25.059.559
Tổng tài sản	238.327.770	37.173.890	19.323.261	9.105.064	303.929.985

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	2.901.419	-	-	-	2.901.419
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	40.395.749	38	1.086	931.834	41.328.707
Tiền gửi của khách hàng	167.419.101	37.116.757	14.318.917	782.211	219.636.986
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	42.849	-	-	-	42.849
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.321.154	-	-	-	1.321.154
Phát hành giấy tờ có giá	12.737.459	838.342	3.626.924	-	17.202.725
Các khoản nợ khác	4.727.912	682.501	443.006	108.182	5.961.601
Tổng nợ phải trả	229.545.643	38.637.638	18.389.933	1.822.227	288.395.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	720.508	355.839	531.810	178.196	1.786.353
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	154.794	1.857	10.039	14.258	180.948
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15.279)	906	4.537	3.216	(6.620)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.630	-	-	-	6.630
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(54.877)	-	-	-	(54.877)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	166.506	20	7.822	(1.409)	172.939
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	696	-	-	-	696
Chi phí hoạt động	(762.278)	(86.149)	(211.329)	(46.891)	(1.106.647)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	216.700	272.473	342.879	147.370	979.422
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(108.689)	3.610	(22.342)	(50.293)	(177.714)
Tổng lợi nhuận trước thuế	108.011	276.083	320.537	97.077	801.708

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.014.234	118.504	263.960	49.850	1.446.548
Tiền gửi tại NHNNVN	2.961.064	3.736	6.159	771.700	3.742.659
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	32.482.469	1.441	613	1.028.993	33.513.516
Chứng khoán kinh doanh	1.050	-	-	-	1.050
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	136.265	-	-	-	136.265
Cho vay khách hàng	139.157.737	17.376.168	33.246.647	5.660.999	195.441.551
Chứng khoán đầu tư	21.206.594	-	-	1.370	21.207.964
Góp vốn, đầu tư dài hạn	215.465	-	-	-	215.465
Tài sản cố định	3.887.117	15.405	28.600	21.195	3.952.317
Tài sản Có khác	23.584.928	228.476	1.771.415	767.927	26.352.746
Tổng tài sản	224.646.923	17.743.730	35.317.394	8.302.034	286.010.081
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	2.758.343	-	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các TCTD khác	52.614.651	543	38	385.187	53.000.419
Tiền gửi của khách hàng	146.056.773	13.740.270	34.382.130	710.597	194.889.770
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.064.161	-	-	-	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	12.291.520	2.654.299	21.450	-	14.967.269
Các khoản nợ khác	3.745.073	274.427	550.107	69.292	4.638.899
Tổng nợ phải trả	218.530.521	16.669.539	34.953.725	1.165.076	271.318.861

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Doanh thu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tài sản bộ phận

Tài sản phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phân bổ

Tổng nợ phải trả

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Doanh thu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản bộ phận

Tài sản phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu	9.429.865	849.065	290.169	130.187	10.699.286
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Tài sản bộ phận	215.565.188	28.596.489	143.032	43.050.268	287.354.977
Tài sản phân bổ	6.286.616	74.841	3.742.034	6.471.517	16.575.008
Tổng tài sản	221.851.804	28.671.330	3.885.066	49.521.785	303.929.985
Nợ phải trả bộ phận	(408.544)	-	(53.851)	(287.222.147)	(287.684.542)
Nợ phân bổ	(269.632)	(3.210)	(160.495)	(277.562)	(710.899)
Tổng nợ phải trả	(678.176)	(3.210)	(214.346)	(287.499.709)	(288.395.441)
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Doanh thu	7.594.812	557.490	227.766	901.419	9.281.487
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản bộ phận	208.722.772	23.430.203	165.767	33.943.598	266.262.340
Tài sản phân bổ	7.825.912	45.120	4.216.239	7.660.470	19.747.741
Tổng tài sản	216.548.684	23.475.323	4.382.006	41.604.068	286.010.081
Nợ phải trả bộ phận	(393.624)	-	(103.677)	(270.228.036)	(270.725.337)
Nợ phân bổ	(235.210)	(1.356)	(126.721)	(230.237)	(593.524)
Tổng nợ phải trả	(628.834)	(1.356)	(230.398)	(270.458.273)	(271.318.861)

38. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá				Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	
Tiền gửi tại NHNNVN	2.106.015	-	-	-	2.106.015
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần	39.528.572	-	-	-	39.528.572
Chứng khoán kinh doanh – thuần	444.525	-	-	-	444.525
Cho vay khách hàng – thuần	195.609.969	3.822.143	1.194.463	63.489	205.447.635
Chứng khoán đầu tư – thuần	25.223.726	-	-	-	25.448.396
Tài sản tài chính khác – thuần	17.719.570	-	1.301.068	-	20.960.820
	280.632.377	3.822.143	2.495.531	63.489	293.935.963

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá				Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	
Tiền gửi tại NHNNVN	3.742.659	-	-	-	3.742.659
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần	33.513.516	-	-	-	33.513.516
Các công cụ tài chính phái sinh	136.265	-	-	-	136.265
Cho vay khách hàng – thuần	187.749.764	2.891.516	496.370	142.811	195.441.551
Chứng khoán đầu tư – thuần	21.059.723	-	-	-	21.207.267
Tài sản tài chính khác – thuần	22.494.699	-	-	-	22.494.699
	268.696.626	2.891.516	496.370	142.811	276.535.957

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	274.985.747	180.743.105
Động sản	19.281.816	44.428.824
Giấy tờ có giá	23.766.432	31.913.273
Các tài sản đảm bảo khác	170.143.314	228.243.002
	<hr/>	<hr/>
	488.177.309	485.328.204
	<hr/>	<hr/>

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 30 tháng 6 năm 2018
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.699.666	-	-	-	-	1.699.666
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.091.104	14.911	-	-	-	2.106.015
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	32.219.412	6.109.680	1.199.480	-	-	39.528.572
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	451.004	-	-	-	-	451.004
Cho vay khách hàng - gộp	4.251.444	5.785.501	34.471.621	19.592.304	54.936.612	54.911.618	34.411.180	208.360.280
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	-	33.598	-	3.806.350	13.768.866	9.605.524	27.364.338
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	227.250	227.250
Tài sản cố định	-	-	811.504	145	8.749	180.027	2.977.571	3.977.996
Tài sản có khác - gộp	1.926.309	-	17.514.339	1.272.142	4.495.155	253.851	8.262	25.470.058
	6.327.753	5.785.501	89.292.248	26.989.182	64.446.346	69.114.362	47.229.787	309.185.179

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
 TCTD chịu rủi ro
 Phát hành giấy tờ có giá
 Các khoản nợ khác

	-	-	-	2.000.000	901.419	-	-	-	2.901.419
	-	-	28.524.389	7.739.745	4.624.483	359.758	80.332	80.332	41.328.707
	-	-	65.544.305	49.779.949	96.578.203	7.731.328	3.201	3.201	219.636.986
	-	-	42.849	-	-	-	-	-	42.849
	-	-	79.861	56.512	144.923	492.199	547.659	547.659	1.321.154
	-	-	4.659.985	-	5.178.792	-	7.363.948	7.363.948	17.202.725
	-	-	5.961.601	-	-	-	-	-	5.961.601
	-	-	104.812.990	59.576.206	107.427.820	8.583.285	7.995.140	7.995.140	288.395.441

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

	6.327.753	5.785.501	(15.520.742)	(32.587.024)	(42.981.474)	60.531.077	39.234.647	20.789.738
--	-----------	-----------	--------------	--------------	--------------	------------	------------	------------

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tại 31 tháng 12 năm 2017							
(Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.446.548	-	-	-	1.446.548
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.742.659	-	-	-	3.742.659
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	24.430.584	5.056.692	4.026.240	-	33.513.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	136.265	-	-	-	136.265
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	-	3.889
Cho vay khách hàng - gộp	4.623.697	3.298.174	17.663.184	17.537.801	61.711.683	59.586.956	198.290.566
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	-	33.599	-	2.489.040	13.557.465	22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	227.250	227.250
Tài sản cố định	-	-	811.584	2.342	15.491	153.589	3.952.317
Tài sản có khác - gộp	3.626.455	721	16.204.082	1.875.293	4.761.060	286.886	26.763.120
	8.400.152	3.298.895	64.472.394	24.472.128	73.003.514	73.584.896	291.027.340
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.758.343	-	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	35.053.842	11.407.248	6.257.516	261.492	53.000.419
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.362.701	42.185.113	83.890.973	6.447.810	194.889.770
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	6.882	27.856	105.430	456.246	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.744.000	-	14.967.269
Các khoản nợ khác	-	-	4.638.899	-	-	-	4.638.899
	-	-	104.820.667	53.620.217	101.997.919	7,165.548	271,318.861
Mức chênh lệch khoản ròng	8,400,152	3,298,895	(40,348,273)	(29,148,089)	(28,994,405)	66,419,348	19,708,479

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Tại 30 tháng 6 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.699.666	-	-	-	-	-	-	1.699.666
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.950.405	155.610	-	-	-	-	2.106.015
Tiền gửi và cho vay									
các TCTD khác - gộp	-	-	32.219.412	6.109.680	1.199.480	-	-	-	39.528.572
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	451.004	-	-	-	-	-	-	451.004
Cho vay khách hàng - gộp	10.036.945	-	84.652.245	84.963.565	13.715.721	7.197.490	6.709.157	1.085.157	208.360.280
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	8.066.164	-	200.000	3.427.130	1.924.331	7.029.461	6.567.252	27.364.338
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	227.250	-	-	-	-	-	-	227.250
Tài sản cố định	-	3.977.996	-	-	-	-	-	-	3.977.996
Tài sản có khác - gộp	1.926.308	16.775.701	961.163	1.538.164	3.672.688	596.034	-	-	25.470.058
	12.113.253	31.197.781	119.923.924	92.967.019	22.015.019	9.717.855	13.738.618	7.652.409	309.185.179
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.000.000	901.419	-	-	-	2.901.419
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	29.172.140	8.400.435	2.947.614	802.494	2.094	3.930	41.328.707
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.562.622	49.779.700	52.948.396	44.731.791	6.611.276	3.201	219.636.986
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	42.849	-	-	-	-	-	-	42.849
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	507.636	-	778.471	-	35.047	-	1.321.154
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.659.985	-	4.109.000	1.069.792	1.000.594	6.363.354	17.202.725
Các khoản nợ khác	-	5.961.601	-	-	-	-	-	-	5.961.601
	-	6.004.450	99.902.383	60.180.135	61.684.900	46.604.077	7.649.011	6.370.485	288.395.441
Mức chênh lệch cam với lãi suất	12.113.253	25.193.331	20.021.541	32.786.884	(39.669.881)	(36.886.222)	6.089.607	1.281.924	20.789.738

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.446.548	-	-	-	-	-	-	1.446.548
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.742.659	-	-	-	-	-	3.742.659
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	24.430.584	5.056.692	3.958.965	67.275	-	-	33.513.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	136.265	-	-	-	-	-	-	136.265
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- góp	-	3.889	-	-	-	-	-	-	3.889
Cho vay khách hàng - góp	7.921.871	-	63.617.993	87.724.107	17.485.187	13.213.372	7.573.437	754.599	198.290.566
Chứng khoán đầu tư - góp	150.000	8.152.409	-	357	1.099.861	3.789.029	7.083.406	2.676.148	22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	227.250	-	-	-	-	-	-	227.250
Tài sản cố định	-	3.952.317	-	-	-	-	-	-	3.952.317
Tài sản có khác - góp	3.627.176	23.135.944	-	-	-	-	-	-	26.763.120
	11.699.047	37.054.622	91.791.236	92.781.156	22.544.013	17.069.676	14.656.843	3.430.747	291.027.340
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.758.343	-	-	-	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	35.925.253	11.599.233	5.137.570	332.474	2.047	3.842	53.000.419
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.362.701	42.185.113	43.709.958	40.181.015	6.447.810	3.173	194.889.770
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.061.995	-	2.166	-	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.185.000	6.559.000	1.000.634	2.222.635	14.967.269
Các khoản nợ khác	-	4.638.899	-	-	-	-	-	-	4.638.899
	-	4.638.899	101.046.297	53.784.346	55.094.523	47.072.489	7.452.657	2.229.650	271.318.861
Mức chênh lệch cam với lãi suất	11.699.047	32.415.723	(9.255.061)	38.996.810	(32.550.510)	(30.002.813)	7.204.186	1.201.097	19.708.479

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.104.264	542.966	31.850	20.586	1.699.666
Tiền gửi tại NHNN	571.164	1.384.828	-	150.023	2.106.015
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	36.413.377	2.317.248	234.560	563.387	39.528.572
Chứng khoán kinh doanh - gộp	451.004	-	-	-	451.004
Cho vay khách hàng - gộp	193.775.408	13.654.138	46.078	884.656	208.360.280
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.364.338	-	-	-	27.364.338
Góp vốn, đầu tư dài hạn	227.250	-	-	-	227.250
Tài sản cố định	3.960.226	13.981	-	3.789	3.977.996
Tài sản có khác - gộp	17.799.518	7.609.810	160	60.570	25.470.058
	281.666.549	25.522.971	312.648	1.683.011	309.185.179

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.901.419	-	-	-	2.901.419
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	30.490.952	10.698.546	-	139.209	41.328.707
Tiền gửi của khách hàng	208.679.302	10.659.556	217.898	80.230	219.636.986
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.977.960)	7.012.316	-	8.493	42.849
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.139.291	146.816	35.047	-	1.321.154
Phát hành giấy tờ có giá	17.202.725	-	-	-	17.202.725
Các khoản nợ khác	5.783.949	173.715	240	3.697	5.961.601
Vốn và quỹ dự phòng	15.064.714	367.456	-	102.374	15.534.544
	274.284.392	29.058.405	253.185	334.003	303.929.985

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	7.382.157	(3.535.434)	59.463	1.349.008	5.255.194
--	-----------	-------------	--------	-----------	-----------

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	886.481	507.125	34.847	18.095	1.446.548
Tiền gửi tại NHNN	2.347.912	1.394.747	-	-	3.742.659
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	28.574.001	4.059.295	106.368	773.852	33.513.516
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.757.288)	5.607.748	95.407	190.398	136.265
Cho vay khách hàng - gộp	183.260.221	14.318.366	18.850	693.129	198.290.566
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.951.210	-	-	-	22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn	227.250	-	-	-	227.250
Tài sản cố định	3.931.122	16.877	-	4.318	3.952.317
Tài sản có khác - gộp	17.178.351	9.530.765	40	53.964	26.763.120
	253.603.149	35.434.923	255.512	1.733.756	291.027.340
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.758.343	-	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	40.989.096	12.011.323	-	-	53.000.419
Tiền gửi của khách hàng	181.177.390	13.374.249	251.617	86.514	194.889.770
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.061.995	-	2.166	-	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	14.967.269	-	-	-	14.967.269
Các khoản nợ khác	4.547.074	72.740	351	18.734	4.638.899
Vốn và quỹ dự phòng	14.533.986	115.605	-	41.629	14.691.220
	260.035.153	25.573.917	254.134	146.877	286.010.081
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(6.432.004)	9.861.006	1.378	1.586.879	5.017.259

39. Các cam kết

Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	50.708	71.770
Trên một đến năm năm	273.788	230.368
Trên năm năm	79.233	82.053
	403.729	384.191

40. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của SHB không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 20%).

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Ngân hàng không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(c) Trích lập bổ sung dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng 2016 – 2020 (Thuyết minh 4(c))

Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ HBB, Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 – 2020.

Cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tồn đọng nói trên.

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng không trích lập bổ sung dự phòng rủi ro này do chưa xác định được một cách đáng tin cậy kết quả hoạt động kinh doanh cho cả năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

42. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 40, không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

43. Các thay đổi trong cơ cấu của SHB

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của SHB.

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Lê Thị Nụ
Phó Ban Kế toán

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc